



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn

cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỐNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam
(Hiệu lực từ ngày 10/09/2026 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Lực nén (N)	Giá bán (đồng/mét)	
						Chưa VAT	Có VAT
ỐNG LUỒN TRÒN							
1	16x1.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	7,000	7,560
2	16x1.40	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	8,500	9,180
3	16x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	10,600	11,448
4	20x1.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	9,200	9,936
5	20x1.55	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	12,200	13,176
6	20x1.95	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	15,300	16,524
7	25x1.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	13,300	14,364
8	25x1.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	16,500	17,820
9	25x2.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	18,700	20,196
10	32x1.75	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	21,200	22,896
11	32x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	35,200	38,016
12	32x2.50	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	46,400	50,112
13	40x2.10	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	41,900	45,252
14	40x2.30	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	46,300	50,004
15	40x2.60	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	58,700	63,396
16	50x2.45	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	320	50,300	54,324
17	50x2.80	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	60,800	65,664
18	50x3.15	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	1250	75,100	81,108
19	63x3.00	Mét	2.92	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	750	73,200	79,056
ỐNG ĐÀN HỒI - LOẠI TỰ CHỐNG CHÁY							
Stt	Qui cách/ Cỡ ống	Đơn vị tính	Chiều dài (mét)	Tiêu chuẩn áp dụng	Giá bán (đồng/mét)		
					Chưa VAT	Có VAT	
1	16	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	4,700	5,076	
2	20	Mét	50	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	5,800	6,264	
3	25	Mét	40	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	7,900	8,532	
4	32	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	17,400	18,792	
5	40	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	31,500	34,020	
6	50	Mét	25	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	47,200	50,976	



TP. HCM, ngày 09 tháng 09 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG TẤN ĐẠT



TRỤ SỞ CHÍNH

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ,
Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0254) 3 923 231 | FAX: (0254) 3 923 230

VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An,
Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: (0650) 3790 955 | FAX: (0650) 3790 888

VĂN PHÒNG TP. HCM

183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận,
Tp. Hồ Chí Minh, VN.
ĐT: 028 3999 0111 | FAX: (08) 3999 0222